

Số: /2022/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến việc xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Các trường hợp sử dụng khung giá rừng để định giá rừng

Khung giá các loại rừng quy định tại Quyết định này là cơ sở để xác định giá từng loại rừng đối với từng trường hợp cụ thể trên địa bàn tỉnh Lai Châu trong các trường hợp sau:

1. Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.
2. Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.
3. Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng.
4. Trường hợp xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.
5. Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Khung giá các loại rừng

1. Khung giá rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Khung giá các loại rừng bao gồm:

Khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được quy định tại Phụ lục I kèm theo quyết định này.

Khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng được quy định tại Phụ lục II kèm theo quyết định này.

Điều 5. Điều chỉnh khung giá rừng

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh khung giá rừng trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 06 (sáu) tháng trở lên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các địa phương, đơn vị liên quan về quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh để áp dụng, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh khung giá rừng theo quy định pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu và quản lý việc sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định.

b) Phối hợp theo dõi và hướng dẫn việc thu nộp ngân sách và các khoản nghĩa vụ tài chính về rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng.

c) Chủ trì thẩm định phương án khung giá rừng, điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp thống nhất, đồng bộ với việc giao rừng, cho thuê rừng.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến theo quy định hiện hành.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, bồi thường rừng của các hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng liên quan gửi đến theo quy định hiện hành.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các phòng, đơn vị chức năng, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 7. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng UBND tỉnh: V1, V3, CB;
- Lưu: VT, Kt9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải